

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B1 Phòng học: B1.1

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		Nữ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HANG	XLHK	DHTD
1	11B1	10C1	Lưu Đăng Hoài	Ân		7.3	4.8	9.4	7.4	7.8	6.5	7.2	6.4	5.8	6.9	Tb	30	T	
2	11B1	10C1	Hoàng Ngọc Trâm	Anh	x	7.8	8.1	9.1	7.5	8.3	7.2	7.0	7.7	5.6	7.7	K	9	T	TT
3	11B1	10C1	Nguyễn Lê Ngọc	Ánh	x	6.0	5.1	7.1	7.8	8.3	6.5	7.3	6.5	5.6	6.8	K	21	T	TT
4	11B1	10C1	Phạm Gia	Bảo		7.5	7.5	9.1	8.6	9.2	6.9	7.5	8.0	6.1	7.9	K	5	T	TT
5	11B1	10C1	Âu Dương Bình	Hằng		6.5	5.1	8.0	7.2	8.5	6.3	6.6	6.4	5.3	6.8	Tb	32	T	
6	11B1	10C1	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	x	6.9	4.8	8.7	8.0	7.6	8.1	8.1	7.1	4.0	7.4	Tb	24	T	
7	11B1	10C1	Nguyễn Đức	Hiếu		7.2	5.1	9.3	8.6	8.2	6.9	7.6	7.2	6.5	7.5	K	15	T	TT
8	11B1	10C1	Phùng Minh	Hiếu		5.9	5.5	9.2	7.5	7.6	5.6	7.8	6.1	4.1	6.8	Tb	32	T	
9	11B1	10C1	Trần Thanh	Hùng		8.7	7.8	9.7	9.2	7.3	7.4	8.3	8.2	7.2	8.1	K	2	T	TT
10	11B1	10C1	Hứa Quốc	Khanh		5.1	4.1	6.4	4.7	6.9	5.7	6.7	5.9	3.9	5.8	Tb	40	K	
11	11B1	10C1	Nguyễn Phạm Hoàng	Khánh		7.2	5.6	9.8	9.0	7.9	6.8	7.5	7.7	5.3	7.6	K	12	T	TT
12	11B1	10C1	Ôn Quốc	Khánh		4.0	4.9	6.5	6.8	7.4	6.5	7.1	5.6	3.6	6.1	Tb	38	T	
13	11B1	10C1	Tạ Tuấn	Kiệt		5.8	4.5	8.1	8.2	7.9	6.0	7.9	6.7	4.4	6.8	Tb	32	T	
14	11B1	10C1	Lý Hồng	Kỳ	x	7.2	5.1	8.7	7.9	7.7	7.3	7.5	7.8	5.8	7.5	K	15	T	TT
15	11B1	10C1	Nguyễn Ngọc Yến	Linh	x	6.1	5.1	8.1	7.3	6.6	7.3	6.5	6.5	5.2	6.7	K	23	T	TT
16	11B1	10C1	Trương Hoàng Mỹ	Linh	x	7.0	5.2	9.0	8.5	7.7	7.3	7.7	7.3	3.8	7.3	Tb	25	T	
17	11B1	10C1	Nguyễn Thành	Luân		7.5	6.5	9.3	5.7	7.6	6.7	7.3	7.1	4.1	7.0	Tb	29	T	
18	11B1	10C1	Huỳnh Vỹ	Lương		6.1	4.2	8.5	8.0	8.2	6.3	7.4	6.5	4.9	6.8	Tb	32	T	
19	11B1	10C1	Lê Thanh	Ngân	x	7.9	7.0	9.4	7.9	7.9	7.4	8.2	8.2	6.0	7.8	K	7	T	TT
20	11B1	10C1	Trần Nguyễn Kim	Ngân	x	7.2	5.1	8.9	7.0	8.2	7.0	7.4	6.9	4.9	7.2	Tb	26	T	
21	11B1	10C1	Lê Hoàng Bảo	Ngọc	x	7.9	7.5	9.2	9.0	8.0	6.9	7.7	8.5	7.1	8.0	K	4	T	TT
22	11B1	10C1	Huỳnh Nguyễn Minh	Nhật		6.4	4.7	9.3	7.3	9.6	6.4	6.3	7.2	5.1	7.1	Tb	27	T	
23	11B1	10C1	Trần Minh	Nhật		6.5	5.3	8.4	7.5	7.5	6.7	7.2	8.1	5.4	7.1	K	19	T	TT
24	11B1	10C1	Dương Thảo	Nhi	x	7.4	6.0	9.0	8.7	8.3	7.2	7.4	7.7	8.1	7.8	K	7	T	TT
25	11B1	10C1	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	x	7.0	5.5	8.6	7.2	8.7	6.8	7.0	6.7	6.5	7.3	K	18	T	TT
26	11B1	10C1	Dương Thị Thuỳ	Như	x	9.0	8.1	9.8	9.0	7.4	7.9	8.6	8.5	5.9	8.3	K	1	T	TT
27	11B1	10C1	Huỳnh Ngọc Kim	Oanh	x	8.4	7.0	8.7	7.3	8.3	6.9	7.4	7.1	6.8	7.6	K	12	T	TT
28	11B1	10C1	Nguyễn Tấn	Phát		8.3	7.5	9.0	8.8	8.9	6.9	7.6	7.9	6.7	7.9	K	5	T	TT
29	11B1	10C1	Nguyễn Trọng	Phi		7.3	6.3	9.3	8.6	8.2	6.9	8.1	7.9	5.1	7.7	K	9	T	TT
30	11B1	10C1	Nguyễn Minh	Phúc		5.5	4.9	8.8	7.3	7.2	6.9	6.9	7.6	4.8	6.9	Tb	30	T	
31	11B1	10C1	Phan Nguyễn Minh	Quân		5.4	5.0	6.6	6.7	7.1	5.8	6.9	6.0	4.1	6.3	Tb	37	T	
32	11B1	10C1	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	x	6.7	5.0	8.1	6.7	7.9	6.5	6.9	6.5	5.1	6.8	K	21	T	TT
33	11B1	10C1	Lê Nguyễn Anh	Thì	x	6.6	6.1	8.3	6.9	7.7	8.0	7.3	7.4	4.9	7.1	Tb	27	T	
34	11B1	10C1	Huỳnh Võ Ngọc	Thùy	x	6.4	6.8	9.4	7.8	8.0	6.6	7.3	8.1	5.0	7.4	K	17	T	TT
35	11B1	10C1	Nguyễn Anh	Trí		7.5	6.9	8.7	7.9	7.8	7.0	7.8	8.1	7.0	7.6	K	12	T	TT
36	11B1	10C1	Nguyễn Ngọc	Trúc	x	9.0	7.7	9.9	8.5	8.4	7.7	7.6	7.9	6.6	8.1	K	2	T	TT
37	11B1	10C1	Đỗ Lê Thanh	Tú	x	7.4	8.2	9.2	8.9	8.4	6.3	7.5	6.9	5.9	7.7	K	9	T	TT
38	11B1	10C1	Khả Quốc Gia	Tú		5.7	5.0	7.1	6.3	7.7	5.8	6.4	6.0	3.4	6.2	Y	41	Tb	
39	11B1	10C1	Đặng Huy	Tùng		6.5	5.3	8.8	8.6	7.6	6.7	7.8	6.4	5.0	7.1	K	19	T	TT
40	11B1	10C1	Trần Ngọc Phương	Tuyền	x	5.1	4.4	7.6	5.7	7.1	5.2	5.0	5.8	6.4	6.1	Tb	39	K	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B2

Phòng học:

B1.2

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Trần	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	ĐTB	XLHL	HÀNG	XLHK	DHTĐ
1	11B2	10C2	Nguyễn Thu Vân	Anh	x	6.3	6.0	4.8	5.7	8.3	5.6	7.0	6.0	6.7	6.4	Tb	16	T	
2	11B2	10C2	Phạm Thị Mỹ	Anh	x	5.9	3.1	3.9	6.3	7.4	5.1	5.6	7.1	6.4	5.7	Y	42	Tb	
3	11B2	10C2	Huỳnh Nhật	Bảo		8.9	7.8	8.6	8.4	7.9	6.1	8.8	8.7	7.4	7.9	K	3	T	TT
4	11B2	10C2	Tan Nguyễn	Bảo		7.1	4.2	5.8	6.3	7.2	4.7	5.7	4.8	5.5	5.9	Y	38	K	
5	11B2	10C2	Nguyễn Bảo	Châu	x	7.4	6.6	6.3	5.8	7.7	4.9	4.2	5.9	4.4	6.1	Tb	20	T	
6	11B2	10C2	Phạm Quốc	Đạt		8.7	6.4	7.9	7.7	8.3	6.5	8.8	8.3	5.8	7.6	K	4	T	TT
7	11B2	10C2	Trương Tân	Đạt		6.5	5.8	5.6	5.0	6.8	5.2	4.3	5.2	4.9	5.8	Tb	34	K	
8	11B2	10C2	Trần Quốc	Dũng		7.0	4.5	8.1	5.7	7.0	5.0	5.0	5.2	6.9	6.1	Tb	33	K	
9	11B2	10C2	Huỳnh Tuấn	Hào		6.2	4.1	6.3	5.6	6.7	5.9	5.8	5.7	5.6	6.0	Tb	23	T	
10	11B2	10C2	Đặng Thị Phương	Hậu	x	8.4	7.8	8.9	5.7	8.4	6.8	6.9	6.7	6.5	7.3	K	6	T	TT
11	11B2	10C2	Cao Thị Thu	Hiền	x	6.1	4.6	5.0	5.8	7.1	6.1	6.6	7.3	3.9	6.1	Tb	20	T	
12	11B2	10C2	Trần Thị Diệu	Hiền	x	7.4	6.3	5.6	4.8	8.4	6.3	6.6	6.5	5.6	6.6	Tb	12	T	
13	11B2	10C2	Nguyễn Huỳnh Gia	Huy		6.7	5.7	5.7	5.0	7.3	5.1	5.9	5.0	5.8	5.9	Tb	26	T	
14	11B2	10C2	Trần Bảo	Huy		7.6	6.7	6.6	4.2	7.2	4.9	6.8	5.8	4.1	6.0	Tb	23	T	
15	11B2	10C2	Dương Thuận	Hỷ		5.6	5.4	4.9	4.4	7.7	5.2	5.0	4.4	4.9	5.5	Tb	37	Tb	
16	11B2	10C2	Nguyễn Thanh	Liêm		6.2	3.7	4.5	5.2	6.2	6.3	4.3	5.5	4.0	5.3	Tb	36	K	
17	11B2	10C2	Nguyễn Ngọc	Linh	x	6.4	5.5	6.8	6.0	7.8	6.7	8.6	7.4	4.8	6.8	Tb	11	T	
18	11B2	10C2	Trần Thị Mai	Linh	x	6.6	5.7	6.8	5.4	7.1	5.0	5.5	7.1	6.7	6.3	Tb	17	T	
19	11B2	10C2	Hồ Tấn	Lộc		7.5	5.3	5.6	6.0	7.2	6.5	7.9	6.4	6.7	6.6	K	8	T	TT
20	11B2	10C2	Trà Nguyễn Hoàng	Minh		6.9	4.5	5.3	6.7	7.8	5.2	6.4	5.5	5.9	6.2	Tb	19	T	
21	11B2	10C2	Lư Yên	My	x	5.6	2.7	4.2	4.8	6.9	5.2	3.9	4.8	5.5	5.3	Y	44	Tb	
22	11B2	10C2	Lưu Kim	Ngân	x	7.1	5.0	5.5	6.9	7.6	7.0	6.6	7.0	6.1	6.6	K	8	T	TT
23	11B2	10C2	Trương Thị Thảo	Ngân	x	7.4	7.5	6.1	6.8	8.8	6.4	6.5	6.4	4.9	6.9	Tb	10	T	
24	11B2	10C2	Tô Thanh	Nhã	x	8.4	8.5	8.8	7.4	8.4	6.8	5.3	6.5	6.1	7.4	K	5	T	TT
25	11B2	10C2	Dương Thành	Nhân		7.1	5.5	6.7	5.6	7.4	5.3	5.8	6.4	4.8	6.2	Tb	32	K	
26	11B2	10C2	Trần Minh	Nhật		5.7	4.4	3.2	4.9	7.3	5.9	4.0	3.8	5.6	5.4	Y	39	K	
27	11B2	10C2	Huỳnh Tổ	Nhi	x	7.2	5.1	6.1	6.7	6.8	5.4	6.6	7.8	6.7	6.6	Tb	12	T	
28	11B2	10C2	Nguyễn Hồng	Phát		5.6	4.0	3.7	5.9	8.0	5.4	5.4	5.7	5.4	5.9	Tb	26	T	
29	11B2	10C2	Thống Văn	Phát		6.2	5.0	5.9	5.5	8.4	5.6	6.5	6.4	4.4	6.1	Tb	20	T	
30	11B2	10C2	Huỳnh Thuận	Phú		5.6	4.7	5.0	5.0	7.3	3.9	5.9	5.2	4.5	5.4	Y	43	Tb	
31	11B2	10C2	Nguyễn Văn	Quân		6.4	5.2	6.2	7.0	7.3	5.8	6.8	6.5	7.8	6.5	Tb	14	T	
32	11B2	10C2	Mao Trần Tăng	Quyền		6.2	5.5	4.9	6.2	6.6	5.2	5.8	6.3	4.8	6.0	Tb	23	T	
33	11B2	10C2	Nguyễn Hưng	Thịnh		8.8	8.9	8.5	8.5	7.5	7.1	8.7	8.6	5.0	8.0	K	2	T	TT
34	11B2	10C2	Nguyễn Văn	Thuận		5.7	2.8	4.3	4.7	7.2	4.9	2.8	3.0	4.1	5.1	Y	40	K	
35	11B2	10C2	Phương Nhơn	Thuận		7.6	7.0	7.4	7.1	7.3	6.9	6.4	6.9	5.7	7.0	K	7	T	TT
36	11B2	10C2	Nguyễn Minh	Tiến		6.1	4.9	5.1	4.6	7.0	5.7	5.4	6.3	5.2	5.8	Tb	28	T	
37	11B2	10C2	Phạm Hoàng Phi	Tiến		5.4	3.8	4.4	4.3	8.0	5.5	4.1	4.7	6.0	5.5	Tb	29	T	
38	11B2	10C2	Huỳnh Ngọc	Trâm	x	9.1	8.5	8.8	9.0	8.6	7.6	9.4	9.5	6.3	8.6	K	1	T	TT
39	11B2	10C2	Tô Võ Hoàng	Triều		5.4	3.6	3.6	5.6	7.4	5.5	4.5	3.7	5.5	5.4	Tb	30	T	
40	11B2	10C2	Đào Duy	Vũ		6.3	6.7	5.2	5.6	7.4	5.8	6.0	5.1	6.9	6.3	Tb	17	T	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B3 Phòng học: B1.4

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HANG	XLHK	DHTD
1	11B3	10C3	Trần Thị Thiên	Ân	x	6.8	6.3	5.7	6.3	7.6	6.6	7.5	7.5	4.1	6.7	Tb	8	T	
2	11B3	10C3	Nguyễn Hùng	Dũng		5.5	4.3	3.6	5.8	7.4	5.9	4.7	6.2	3.8	5.4	Tb	29	K	
3	11B3	10C3	Vương Ngọc	Hà	x	5.9	5.3	5.0	6.8	7.3	6.8	7.5	6.5	5.2	6.6	K	6	T	TT
4	11B3	10C3	Lý Gia	Hân	x	6.2	4.9	3.7	3.4	7.2	5.8	5.0	4.9	3.6	5.3	Y	34	T	
5	11B3	10C3	Lê Chí	Hào		6.6	5.9	5.0	5.4	8.3	5.7	4.9	5.7	6.2	6.0	Tb	20	T	
6	11B3	10C3	Nguyễn Thanh	Hiếu		7.3	5.2	5.3	7.7	7.4	5.9	6.5	6.8	5.6	6.4	Tb	11	T	
7	11B3	10C3	Vô Trung	Hùng		5.2	4.3	3.3	3.6	6.6	5.4	6.1	5.5	3.5	5.2	Y	41	K	
8	11B3	10C3	Trần Quang	Huy		6.3	5.5	3.6	5.3	8.0	6.0	4.8	4.9	5.0	5.6	Tb	27	T	
9	11B3	10C3	Du Nghiêm	Khang		4.6	3.9	3.3	4.6	7.7	4.9	6.1	3.7	3.5	5.0	Y	42	K	
10	11B3	10C3	Phạm Ngọc	Khoa		5.3	3.3	3.0	4.4	8.1	4.8	4.5	3.8	2.7	4.9	Y	35	T	
11	11B3	10C3	Vô Phạm Đăng	Khôi		6.2	6.2	4.4	7.3	7.4	6.4	6.4	5.5	6.7	6.4	Tb	11	T	
12	11B3	10C3	Lý Anh	Lâm		6.6	5.3	4.0	4.9	7.5	5.5	5.5	5.8	3.0	5.5	Y	38	K	
13	11B3	10C3	Hoàng Nguyễn Phươ	Linh	x	6.1	6.3	3.7	5.6	7.5	5.6	5.4	5.6	3.6	5.9	Tb	25	T	
14	11B3	10C3	Huỳnh Phôi	Loan	x	6.2	6.5	4.8	5.6	7.9	5.9	5.2	5.5	3.8	6.0	Tb	20	T	
15	11B3	10C3	Nguyễn Châu Kiều	Mai	x	5.9	4.8	4.5	7.4	8.3	6.2	7.3	8.3	4.8	6.7	Tb	8	T	
16	11B3	10C3	Trần Thị Quỳnh	Mai	x	8.8	7.6	7.3	8.6	9.2	7.6	8.3	8.6	6.1	8.1	K	1	T	TT
17	11B3	10C3	Quan Huệ	Mẫn	x	5.0	4.0	3.1	2.8	7.2	5.9	4.2	4.6	4.2	5.0	Y	42	K	
18	11B3	10C3	Nguyễn Trung	Nghĩa		6.1	5.6	3.8	5.6	7.6	5.8	6.0	6.7	5.2	6.2	Tb	15	T	
19	11B3	10C3	Đỗ Thành	Nhân		6.4	6.5	4.1	5.8	7.6	5.9	5.6	5.8	4.6	6.0	Tb	20	T	
20	11B3	10C3	Huỳnh Mẫn	Nhi	x	7.8	7.6	7.1	8.0	8.6	6.6	7.6	8.5	5.7	7.5	K	3	T	TT
21	11B3	10C3	Phạm Hoàng Yến	Nhi	x	6.0	4.7	3.8	6.2	8.4	6.0	6.5	6.8	6.3	6.4	Tb	11	T	
22	11B3	10C3	Sử Liêm	Nhi	x	5.2	5.0	3.0	5.3	7.2	6.1	4.0	5.0	4.4	5.4	Y	32	T	
23	11B3	10C3	Hoàng Ngọc Quỳnh	Như	x	6.6	6.8	5.3	5.8	7.9	6.5	6.1	6.9	5.2	6.5	K	7	T	TT
24	11B3	10C3	Trần Mỹ	Như	x	6.5	6.9	5.1	7.9	8.0	7.2	7.0	7.1	5.1	6.9	K	5	T	TT
25	11B3	10C3	Trương Hồng	Như	x	6.6	4.2	3.0	5.7	7.9	6.5	6.2	5.2	6.4	6.0	Y	31	T	
26	11B3	10C3	Ngô Tuyết	Phụng	x	6.1	5.6	4.5	6.7	8.1	5.7	5.5	6.0	4.6	6.1	Tb	18	T	
27	11B3	10C3	Ngự Bình	Quân		6.0	6.4	4.7	7.6	7.9	5.7	6.0	5.5	3.7	6.0	Tb	20	T	
28	11B3	10C3	Trần Hoàng	Quân		5.1	5.5	3.6	5.0	7.3	6.7	5.5	5.8	4.2	5.6	Tb	28	K	
29	11B3	10C3	Ngô Thái	Quốc		6.6	5.6	4.8	5.3	7.9	5.8	5.8	5.7	4.9	6.1	Tb	18	T	
30	11B3	10C3	Hoàng Ngọc Thúy	Quỳnh	x	6.5	5.8	4.7	6.9	8.0	6.1	7.0	5.7	4.5	6.3	Tb	14	T	
31	11B3	10C3	Nguyễn Văn	Sang		5.3	5.1	4.1	4.8	7.4	6.0	5.5	5.4	3.1	5.5	Y	38	K	
32	11B3	10C3	Đặng Nguyễn Hồng	Thắm	x	6.7	5.9	7.0	8.0	8.0	7.9	7.9	8.6	5.9	7.5	K	3	T	TT
33	11B3	10C3	Phạm Toàn	Thắng		6.9	6.1	5.2	6.1	7.7	5.9	6.3	6.0	4.1	6.2	Tb	15	T	
34	11B3	10C3	Nguyễn Ngọc Quốc	Thành		7.5	5.9	4.8	5.8	7.4	5.6	5.9	7.2	3.9	6.2	Tb	15	T	
35	11B3	10C3	Hồ Thị Minh	Thư	x	5.4	5.2	4.6	6.1	8.0	6.5	5.6	5.9	3.8	6.0	Tb	20	T	
36	11B3	10C3	Trần Phúc	Tin		5.1	5.1	3.1	4.7	8.2	5.9	5.7	5.4	4.7	5.6	Y	36	K	
37	11B3	10C3	Hồng Thị Kim	Trâm	x	8.7	7.4	7.1	8.7	8.6	7.6	7.8	9.1	5.0	7.9	K	2	T	TT
38	11B3	10C3	Trần Thị Bích	Trâm	x	6.2	6.5	4.2	5.9	7.5	5.7	5.8	5.3	3.9	5.8	Tb	26	T	
39	11B3	10C3	Lê Ngọc Huyền	Trân	x	7.3	7.7	6.5	4.7	8.1	5.6	6.0	6.4	5.1	6.5	Tb	10	T	
40	11B3	10C3	Lê Ngọc Thanh	Trúc	x	6.2	5.7	3.3	4.2	7.0	5.6	3.9	4.5	3.8	5.4	Y	32	T	
41	11B3	10C3	Nguyễn Thành	Trung		5.0	4.2	3.0	5.3	7.9	5.3	5.7	5.3	3.5	5.5	Y	38	K	
42	11B3	10C3	Ngô Nguyễn Thúy	Vi	x	5.9	4.7	3.3	6.8	8.3	5.8	6.6	5.6	5.9	6.2	Y	30	T	
43	11B3	10C3	Phù Vĩnh	Mạnh		5.9	5.0	3.4	6.0	7.6	5.4	5.6	5.9	3.7	5.6	Y	36	K	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B4

Phòng học:

B1.5

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Toàn	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	ĐTB	XLHL	HÀNG	XLHK	ĐHĐB
1	11B4	10C4	Nguyễn Thị Bình	An	x	7.9	9.0	8.9	9.5	9.3	7.5	9.6	8.7	5.3	8.3	K	1	T	TT
2	11B4	10C4	Nguyễn Thị Minh	An	x	4.7	4.1	4.1	4.9	6.7	6.3	5.6	5.4	3.7	5.5	Tb	27	K	
3	11B4	10C4	Trần Tuấn	An		6.8	5.0	5.5	6.7	7.5	6.0	6.8	6.4	4.7	6.5	Tb	10	T	
4	11B4	10C4	Lâm Kim	Anh	x	6.6	8.2	7.6	6.2	7.4	6.6	6.4	7.1	5.0	6.9	K	4	T	TT
5	11B4	10C4	Lê Ngọc Hồng	Anh	x	5.5	6.1	7.2	6.6	7.9	6.3	6.7	7.9	5.0	6.8	Tb	7	T	
6	11B4	10C4	Hồ Ngọc Gia	Bảo		4.9	4.7	5.8	7.3	7.4	5.5	6.1	6.4	6.6	6.4	Tb	11	T	
7	11B4	10C4	Tào Kiến	Bình		4.9	3.8	5.3	4.5	7.7	5.6	5.9	4.9	3.7	5.6	Tb	26	K	
8	11B4	10C4	Nguyễn Chí	Công		4.9	4.6	5.6	6.1	7.7	5.5	5.0	5.2	4.1	5.9	Tb	17	T	
9	11B4	10C4	Bùi Khoa	Đăng		6.3	6.4	7.4	5.1	7.3	4.8	5.7	6.0	6.4	6.4	Tb	11	T	
10	11B4	10C4	Lý Tuấn	Đông		5.0	4.9	7.5	6.3	7.9	6.2	7.4	7.2	5.3	6.7	Tb	8	T	
11	11B4	10C4	Huỳnh Thanh Đức	Hưng		8.0	6.5	8.6	6.2	7.6	6.4	7.1	7.5	6.1	7.3	K	2	T	TT
12	11B4	10C4	Trần Thị Xuân	Hương	x	5.9	6.2	9.0	7.5	7.9	5.9	8.4	8.4	5.9	7.4	Tb	6	T	
13	11B4	10C4	Trần Thị Ngọc	Huyền	x	7.8	6.7	7.6	6.0	7.2	6.5	6.1	7.2	3.8	6.7	Tb	8	T	
14	11B4	10C4	Trần Đỗ Hữu Anh	Khoa		4.8	5.0	5.4	7.5	7.6	5.2	5.9	8.2	5.9	6.4	Tb	24	K	
15	11B4	10C4	Vũ Đăng	Khoa		4.9	6.4	6.6	5.4	6.7	4.7	4.7	5.4	4.7	5.9	Tb	17	T	
16	11B4	10C4	Châu Bích	Kiện		5.0	4.9	4.7	7.3	7.6	5.9	6.8	6.2	4.6	6.1	Tb	15	T	
17	11B4	10C4	Trần Tuấn	Kiệt		5.4	5.5	6.0	6.4	7.6	6.1	8.2	7.2	5.1	6.6	Tb	21	K	
18	11B4	10C4	Nguyễn La Thùy	Linh	x	6.2	7.0	9.0	7.1	8.4	5.8	7.4	7.0	6.2	7.2	K	3	T	TT
19	11B4	10C4	Nguyễn Minh	Luân		5.2	6.0	5.8	4.1	7.7	4.7	4.7	4.6	3.8	5.5	Tb	27	K	
20	11B4	10C4	Nguyễn Thị Chúc	May	x	4.5	3.5	2.9	4.2	7.1	5.9	5.4	4.1	3.5	5.0	Y	38	K	
21	11B4	10C4	Nguyễn Khải	Minh		5.3	5.9	6.7	4.8	6.7	4.7	5.8	5.2	5.6	5.8	Tb	25	K	
22	11B4	10C4	Phạm Thị Kim	Ngân	x	6.0	3.9	5.5	4.5	7.3	5.2	4.5	5.0	3.5	5.4	Tb	29	K	
23	11B4	10C4	Trần Thanh	Ngân	x	4.8	3.3	5.6	5.5	6.5	4.3	4.8	6.1	3.2	5.3	Y	35	K	
24	11B4	10C4	Lê Uyên	Nhy	x	6.2	4.0	3.5	6.1	6.9	5.7	5.2	5.2	3.6	5.6	Tb	21	T	
25	11B4	10C4	Lê Ngọc Thảo	Phương	x	6.5	6.1	6.5	6.6	7.0	6.0	6.6	6.9	3.5	6.4	Tb	11	T	
26	11B4	10C4	Phạm Tú	Quân	x	6.1	3.7	5.0	5.7	6.8	6.2	4.7	6.0	3.2	5.7	Y	31	K	
27	11B4	10C4	Dương Minh	Thư	x	6.6	4.3	5.0	4.7	7.1	5.6	5.3	4.9	3.3	5.6	Y	32	K	
28	11B4	10C4	Vũ Anh	Thư	x	3.8	3.5	3.1	6.2	7.3	5.5	6.1	5.2	2.9	5.4	Y	34	K	
29	11B4	10C4	Trần Thị Hoa	Tiên	x	6.9	6.7	7.0	5.7	8.0	5.8	6.3	6.4	4.5	6.5	Tb	23	K	
30	11B4	10C4	Huỳnh Bảo	Trâm	x	4.8	5.6	5.8	5.6	6.9	6.0	5.6	6.1	3.9	5.9	Tb	17	T	
31	11B4	10C4	Lâm Bảo	Trân	x	6.3	5.9	4.4	6.5	7.1	6.0	4.8	5.3	4.2	5.9	Tb	17	T	
32	11B4	10C4	Nguyễn Ánh Linh	Trang	x	5.3	5.2	4.7	4.0	7.0	5.7	4.7	4.1	3.1	5.2	Y	37	K	
33	11B4	10C4	Nguyễn Hoàng Hà	Trang	x	6.9	4.9	5.2	7.2	7.4	5.6	7.0	6.3	4.5	6.4	Tb	11	T	
34	11B4	10C4	Trần Thanh	Uyên	x	5.7	4.5	4.8	6.6	6.4	5.2	6.1	6.9	3.0	5.8	Y	30	K	
35	11B4	10C4	Hà Khánh	Vy	x	6.2	4.1	5.1	7.1	7.6	6.6	5.7	5.5	4.6	6.0	Tb	16	T	
36	11B4	10C4	Nguyễn Hoài	Thương	x	8.3	8.8	8.1	6.5	9.1	6.1	7.2	7.3	4.7	7.5	Tb	5	T	
37	11B4	10C4	Trần Ngọc Minh	Châu	x	5.6	4.7	2.5	4.6	5.2	5.1	4.6	5.6	2.4	4.8	Y	39	K	
38	11B4	11B12	Phạm Thị Thùy	Trang															

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B5

Phòng học: B2.5

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		Nữ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HANG	XLHK	DHDT
1	11B5	10C6	Lâm Thành	Bảo		4.9	4.1	5.3	5.5	8.6	6.4	5.7	8.3	5.9	6.2	Tb	23	K	
2	11B5	10C6	Hồ Thị Mỹ	Bình	x	5.3	4.5	5.0	6.4	8.7	6.3	7.0	7.7	4.6	6.4	Tb	19	K	
3	11B5	10C6	Nguyễn Minh	Châu	x	3.4	3.8	4.2	4.1	7.6	5.0	3.7	5.9	4.0	4.9	Y	41	Tb	
4	11B5	10C6	Lê Thị Kim	Chi	x	6.7	5.3	5.8	6.2	7.9	6.0	5.6	7.1	5.2	6.3	Tb	22	K	
5	11B5	10C6	Trương Ngô Tấn	Đạt		8.8	7.9	8.8	9.1	8.6	7.0	9.9	8.7	6.2	8.3	K	1	T	TT
6	11B5	10C6	Âu Kim Hoàng	Dung	x	4.2	3.9	3.5	4.5	8.1	5.4	7.5	7.5	3.3	5.7	Y	37	Tb	
7	11B5	10C6	Trần Thị Mỹ	Duyên	x	6.4	6.6	7.5	6.9	8.4	6.3	8.1	8.6	6.1	7.2	K	3	T	TT
8	11B5	10C6	Pho Mỹ	Hà	x	4.7	5.3	4.7	6.0	8.2	5.1	6.0	6.5	4.5	5.9	Tb	29	K	
9	11B5	10C6	Huỳnh Kiến	Hào		6.5	4.9	8.4	5.4	8.4	5.4	6.2	7.6	5.1	6.5	Tb	18	K	
10	11B5	10C6	Nguyễn Chí	Hào		4.8	3.5	5.5	4.4	6.3	4.7	5.0	6.8	5.7	5.5	Y	39	Tb	
11	11B5	10C6	Hồ Tuấn	Kiệt		8.3	5.6	8.4	8.2	8.0	5.9	8.6	8.1	5.1	7.4	Tb	7	K	
12	11B5	10C6	Lư Vĩnh	Kỳ		6.0	5.9	6.4	7.6	8.3	6.1	8.8	8.2	5.1	7.0	Tb	9	K	
13	11B5	10C6	Trần Ngọc Gia	Linh	x	3.6	4.3	5.0	5.0	8.4	5.9	5.1	7.3	4.5	5.9	Tb	29	K	
14	11B5	10C6	Trần Phạm Phương	Linh	x	7.2	5.7	7.8	6.8	8.5	6.6	7.2	8.2	5.1	7.1	K	4	T	TT
15	11B5	10C6	Trần Phạm Phương	Loan	x	6.9	5.8	8.8	5.2	8.3	6.3	6.8	7.1	5.0	6.8	Tb	13	K	
16	11B5	10C6	Trần Hoàng Trúc	Ly	x	5.8	5.3	5.8	5.5	9.0	6.1	5.1	7.3	4.7	6.4	Tb	19	K	
17	11B5	10C6	Trần Phạm Phương	Ly	x	8.2	6.6	8.8	7.2	8.6	7.3	7.7	8.7	6.4	7.8	K	2	T	TT
18	11B5	10C6	Hồ Nguyễn Kim	Ngân	x	5.9	4.8	4.6	4.8	8.5	4.7	5.8	8.1	5.6	6.2	Y	35	Tb	
19	11B5	10C6	Nguyễn Thục	Nghi	x	7.0	5.4	5.8	6.5	8.6	6.1	7.6	8.7	5.2	7.0	Tb	9	K	
20	11B5	10C6	Nguyễn Tấn	Nguyên		5.9	4.4	6.3	8.3	8.3	6.7	7.5	8.4	5.0	6.9	Tb	12	K	
21	11B5	10C6	Nguyễn Thanh	Như	x	6.9	6.1	6.7	8.6	8.5	7.1	9.2	9.2	4.8	7.6	Tb	6	K	
22	11B5	10C6	Trần Văn	Phúc		6.7	5.0	6.7	7.1	7.8	5.2	6.0	7.8	5.0	6.4	Tb	19	K	
23	11B5	10C6	Lâm Mỹ	Phụng	x	4.0	3.7	3.0	4.6	8.2	4.4	4.4	6.4	3.7	5.2	Y	40	Tb	
24	11B5	10C6	Nguyễn Ngọc Kim	Phụng	x	6.3	4.0	4.1	5.8	7.9	5.8	6.5	6.8	4.0	6.1	Tb	27	K	
25	11B5	10C6	Nguyễn Văn	Sang		5.6	4.3	6.2	6.5	7.9	6.8	8.2	8.4	5.6	6.8	Tb	13	K	
26	11B5	10C6	Nguyễn Thị Nương	Sanh	x	4.8	5.8	4.8	5.8	6.9	6.5	6.3	7.7	3.8	6.1	Tb	27	K	
27	11B5	10C6	Nguyễn Trường	Son		7.0	6.2	7.2	7.1	8.3	6.2	7.6	8.2	5.3	7.0	Tb	9	K	
28	11B5	10C6	Trần Tuấn	Tài		8.1	6.0	8.4	8.0	8.5	5.8	8.7	9.3	5.3	7.7	Tb	5	K	
29	11B5	10C6	Nguyễn Bích	Thảo	x	4.7	2.9	3.8	6.1	8.1	6.3	6.9	7.4	4.0	6.0	Y	36	Tb	
30	11B5	10C6	Phan Lâm Huệ	Thì	x	4.6	4.0	4.7	5.5	8.2	5.9	6.9	7.5	5.3	6.2	Tb	23	K	
31	11B5	10C6	Huỳnh Thị Anh	Thư	x	7.4	5.1	6.3	7.6	8.7	6.8	7.6	8.0	4.5	7.1	Tb	8	K	
32	11B5	10C6	Phạm Ngọc Minh	Trân	x	6.6	6.1	6.7	6.8	8.6	6.2	6.4	7.3	5.4	6.8	Tb	13	K	
33	11B5	10C6	Nguyễn Minh	Triết		6.1	4.5	6.1	5.7	8.2	6.3	6.7	7.4	4.2	6.2	Tb	23	K	
34	11B5	10C6	Trương Hoàng Thiên	Trúc	x	5.4	5.1	6.6	4.7	8.5	5.6	5.2	6.9	5.1	6.2	Tb	23	K	
35	11B5	10C6	Nguyễn Công	Tùng		6.4	5.3	6.4	6.7	9.1	5.5	7.3	7.6	5.2	6.8	Tb	13	K	
36	11B5	10C6	Cô Tân	Vinh		5.3	4.8	6.4	7.8	8.7	5.7	7.6	8.4	4.7	6.7	Tb	17	K	
37	11B5	10C6	Cao Tường	Vy	x	3.8	3.6	5.5	3.3	7.0	5.7	3.6	6.5	5.1	5.3	Y	34	K	
38	11B5	10C6	Trần Vũ Hải	Vy	x	6.7	4.8	7.9	5.9	8.1	4.9	7.2	7.3	6.7	6.7	Y	32	K	
39	11B5	10C6	Nguyễn Thanh	Tuấn		4.4	4.1	4.8	6.2	7.6	5.6	6.9	7.0	5.0	5.9	Tb	29	K	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B6 Phòng học: B2.4

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Toàn	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HANG	XLHK	DHTD
1	11B6	10C7	Nguyễn Quốc	An		3.6	3.3	3.3	5.2	6.2	5.2	4.4	6.9	4.1	5.0	Y	39	K	
2	11B6	10C7	Thị Huệ	Ấn	x	6.9	6.8	5.4	6.2	7.7	6.8	7.2	8.1	4.6	6.8	Tb	11	T	
3	11B6	10C7	Huỳnh Ngọc Hoàng	Anh		5.9	6.5	4.9	5.5	7.1	6.5	5.8	7.1	4.0	6.0	Tb	15	T	
4	11B6	10C7	Huỳnh Thị Trâm	Anh	x	5.9	4.6	5.3	6.4	7.8	6.7	6.6	7.5	4.9	6.5	Tb	13	T	
5	11B6	10C7	Lương Chí	Bảo		4.3	5.3	4.2	5.8	7.5	5.8	4.8	6.2	4.7	5.6	Tb	18	T	
6	11B6	10C7	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	x	6.0	7.1	5.6	7.9	7.5	7.0	7.6	8.3	5.1	7.0	K	6	T	TT
7	11B6	10C7	Nguyễn Quốc	Cường		6.6	7.3	6.3	5.7	7.1	5.2	4.9	6.8	5.4	6.3	Tb	21	K	
8	11B6	10C7	Nguyễn Tín	Đạt		5.8	6.5	5.2	6.8	7.5	6.2	5.8	7.9	4.5	6.3	Tb	21	K	
9	11B6	10C7	Trương Thành	Đạt		3.8	2.8	3.2	4.4	6.5	6.4	4.2	6.9	3.2	5.0	Y	39	K	
10	11B6	10C7	Từ Duy Quỳnh	Giàu	x	4.8	5.5	4.4	5.9	6.8	6.3	6.7	7.8	5.7	6.2	Tb	14	T	
11	11B6	10C7	Hà Thiệu	Hán		4.4	7.6	3.7	4.3	7.9	5.7	4.7	6.9	4.0	5.8	Tb	16	T	
12	11B6	10C7	Phùng Gia	Hân	x	4.4	5.8	4.4	5.6	6.5	6.8	6.2	7.7	4.3	6.0	Tb	31	Tb	
13	11B6	10C7	Huỳnh Thanh	Hiền	x	6.5	5.7	5.2	7.3	7.8	7.6	8.1	8.0	5.2	6.9	K	7	T	TT
14	11B6	10C7	Phan Thị Anh	Hồng	x	5.3	7.7	3.9	7.6	8.0	6.9	8.6	7.9	4.0	6.9	Tb	9	T	
15	11B6	10C7	Trần Kim Minh	Huyền	x	8.1	7.0	6.9	8.5	8.0	7.3	8.5	8.5	6.2	7.7	K	2	T	TT
16	11B6	10C7	Hồng Thị Như	Huỳnh	x	3.6	4.5	3.6	5.7	8.0	6.1	6.3	7.0	3.7	5.7	Tb	34	Tb	
17	11B6	10C7	Nguyễn Đăng	Khoa		6.0	5.9	4.6	6.6	6.7	6.0	7.1	7.3	3.9	6.2	Tb	24	K	
18	11B6	10C7	Lê Tuấn	Kiệt		4.2	4.2	4.6	5.6	6.8	5.6	6.2	6.6	3.4	5.4	Y	37	K	
19	11B6	10C7	Lê Thiên	Kim	x	3.8	5.5	4.0	4.0	6.9	6.5	5.4	7.6	3.9	5.6	Tb	30	K	
20	11B6	10C7	Phạm Hoàng Tuyết	Ngân	x	7.2	6.6	4.8	5.6	8.1	6.7	4.9	5.5	2.7	6.1	Y	36	K	
21	11B6	10C7	Tăng Hiền	Nguyên		5.7	4.6	3.7	5.1	7.0	5.9	6.5	6.9	4.5	5.9	Tb	26	K	
22	11B6	10C7	Àu Mẫn	Nhi	x	7.8	6.6	6.3	7.6	8.4	6.7	7.3	7.8	4.2	7.1	Tb	8	T	
23	11B6	10C7	Lê Minh	Như	x	4.0	4.4	3.2	4.9	6.5	6.7	4.5	7.2	4.2	5.3	Y	43	Tb	
24	11B6	10C7	Trần Ngọc Thanh	Như	x	8.6	7.8	7.6	7.8	7.9	6.7	7.9	8.4	6.6	7.7	K	2	T	TT
25	11B6	10C7	Nguyễn Gia	Phát		5.1	4.5	4.0	5.4	6.8	6.0	7.1	7.5	3.8	5.8	Tb	28	K	
26	11B6	10C7	Trần Thành	Phúc		5.5	6.5	5.1	6.7	7.1	6.3	6.9	8.0	4.8	6.4	Tb	20	K	
27	11B6	10C7	Dương Thị Cẩm	Phuong	x	7.1	7.8	5.7	6.6	8.1	7.2	7.3	8.6	5.1	7.2	K	5	T	TT
28	11B6	10C7	Nguyễn Thị Sang	Sang	x	5.2	5.0	4.1	6.8	8.0	7.0	7.6	8.1	4.4	6.6	Tb	12	T	
29	11B6	10C7	Nguyễn Phước	Tài		5.6	7.9	5.4	5.8	6.9	6.4	6.4	7.2	4.6	6.3	Tb	21	K	
30	11B6	10C7	Phùng Đức	Thiện		8.1	8.8	5.7	6.4	7.4	6.4	7.1	7.2	4.3	6.9	Tb	9	T	
31	11B6	10C7	Trương Phúc	Thịnh		4.4	5.5	3.6	5.1	7.0	5.8	5.8	6.9	5.7	5.8	Tb	28	K	
32	11B6	10C7	Hoàng Nguyễn Thái	Thuận		5.4	4.9	4.0	3.8	6.8	5.6	5.1	6.7	3.9	5.4	Tb	35	Tb	
33	11B6	10C7	Trương Lương Thủy	Tiên	x	3.4	5.7	3.9	4.9	6.5	5.7	4.8	7.0	4.0	5.5	Y	42	Tb	
34	11B6	10C7	Trương Tấn	Tiến		7.8	7.1	7.9	8.0	7.6	7.3	6.9	7.3	5.4	7.5	K	4	T	TT
35	11B6	10C7	Đặng Minh	Toàn		3.9	5.8	5.1	4.8	7.5	5.5	3.8	8.1	4.6	5.8	Tb	16	T	
36	11B6	10C7	Lê Thị Ngọc	Trâm	x	5.0	5.7	4.3	6.8	7.7	6.5	6.7	8.5	3.5	6.6	Tb	18	K	
37	11B6	10C7	Trần Kim Minh	Trang	x	8.3	8.1	6.9	8.4	8.5	6.6	8.2	9.0	6.1	7.8	K	1	T	TT
38	11B6	10C7	Trương Thị Cẩm	Tú	x	4.8	6.4	4.4	4.2	6.5	6.4	5.3	8.3	3.7	5.9	Tb	26	K	
39	11B6	10C7	Nguyễn Vương Trần	Vĩ		3.5	5.0	3.4	3.6	6.7	5.3	3.5	5.7	3.5	5.0	Y	39	K	
40	11B6	10C7	Nguyễn Lê Hoàng	Vũ		5.9	5.9	6.5	5.1	6.2	5.6	5.5	6.5	4.6	6.0	Tb	31	Tb	
41	11B6	10C7	Ván Mỹ	Yên	x	4.3	5.1	5.3	4.6	7.2	6.0	5.8	7.3	4.9	6.0	Tb	31	Tb	
42	11B6	10C7	Lê Thị Ngọc	Dung	x	4.3	4.7	4.4	6.1	7.6	6.7	5.4	8.0	4.1	6.0	Tb	25	K	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B7

Phòng học: B2.2

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HANG	XLHK	DHHD
1	11B7	10C8	Nguyễn Thụy Minh	Chiều	x	6.2	7.2	6.3	5.3	7.5	7.5	6.8	8.2	3.4	6.7	Tb	5	T	
2	11B7	10C8	Trần Trí	Cường		7.5	6.7	6.4	6.3	7.1	3.6	5.2	6.4	5.1	6.1	Tb	11	T	
3	11B7	10C8	Nguyễn Hữu	Duy		5.1	4.9	4.1	4.8	6.6	5.5	5.1	6.9	5.1	5.6	Tb	29	Tb	
4	11B7	10C8	Lâm Nhật	Hải		4.6	2.6	2.5	3.5	6.4	4.9	4.1	5.9	3.7	4.7	Y	39	Tb	
5	11B7	10C8	Phạm Nguyễn Gia	Hân	x	4.9	3.9	3.6	4.6	6.7	5.4	5.6	6.7	4.4	5.4	Tb	18	T	
6	11B7	10C8	Vô Nhựt	Hào		4.0	5.3	3.1	4.1	5.7	4.7	4.2	5.3	3.6	4.8	Y	38	Tb	
7	11B7	10C8	Vô Ngọc Đăng	Khoa		5.2	3.5	4.6	4.3	7.3	6.0	6.4	7.1	3.6	5.4	Tb	24	K	
8	11B7	10C8	Vô Minh	Khôi		6.6	6.2	5.6	5.8	6.9	4.7	6.7	7.2	7.1	6.4	Tb	9	T	
9	11B7	10C8	Huỳnh Thị Kim	Lan	x	5.4	4.9	4.8	4.4	6.3	4.4	4.0	7.9	4.1	5.4	Y	32	K	
10	11B7	10C8	Nguyễn Thái Ngọc	Linh	x	7.6	6.2	7.2	8.0	8.0	7.8	8.7	8.4	5.7	7.6	K	2	T	TT
11	11B7	10C8	Nguyễn Thái Thảo	Ly	x	6.3	7.1	5.6	5.2	7.6	4.8	5.5	6.8	4.6	6.2	Tb	19	K	
12	11B7	10C8	Tô Ái	My	x	7.5	6.3	6.4	7.4	6.8	6.9	7.8	8.2	5.0	6.9	K	4	T	TT
13	11B7	10C8	Huỳnh Thị Thanh	Ngân	x	6.9	6.4	6.8	7.5	7.9	7.6	8.3	8.1	5.0	7.1	K	3	T	TT
14	11B7	10C8	Vô Trọng	Nghĩa		7.0	5.8	6.5	4.7	7.6	6.4	6.2	7.6	3.8	6.2	Tb	19	K	
15	11B7	10C8	Trần Đại	Nguyễn		5.2	3.5	4.0	3.6	5.3	4.0	4.9	5.1	2.7	4.8	Y	36	K	
16	11B7	10C8	Huỳnh Thị Thanh	Nhàn	x	5.7	4.0	4.1	6.8	6.2	6.1	6.3	6.6	4.4	5.8	Tb	21	K	
17	11B7	10C8	Bùi Tiêu Trọng Hoàn	Nhân		5.6	6.2	4.7	3.5	6.6	5.4	5.2	7.1	4.0	5.7	Tb	15	T	
18	11B7	10C8	Trần Minh	Nhân		5.2	3.8	3.9	5.5	7.3	4.8	4.7	6.2	4.3	5.2	Y	34	K	
19	11B7	10C8	Nguyễn Xuân	Phong		4.5	3.9	3.7	4.2	6.4	4.3	5.2	8.0	4.0	5.3	Y	37	Tb	
20	11B7	10C8	La Tiểu	Quyền		4.9	4.5	3.9	4.5	6.8	6.1	7.1	6.5	2.9	5.7	Y	30	K	
21	11B7	10C8	Trương Minh	Tài		4.8	5.4	4.2	3.9	7.7	5.0	5.8	6.6	4.4	5.5	Tb	17	T	
22	11B7	10C8	Hà Thị Kim	Thanh	x	6.0	5.8	5.8	4.8	6.6	4.4	6.6	7.2	5.8	6.0	Tb	26	Tb	
23	11B7	10C8	Triệu Thị Thanh	Thảo	x	6.8	5.8	6.0	5.3	6.6	6.7	8.5	7.7	4.5	6.6	Tb	6	T	
24	11B7	10C8	Vũ Lâm Huy	Thịnh		4.4	4.1	3.3	4.9	6.6	5.0	4.3	5.7	3.7	5.0	Y	35	K	
25	11B7	10C8	Lê Ngọc Anh	Thư	x	5.7	4.7	5.7	4.7	6.0	5.8	6.2	8.0	6.3	6.0	Tb	26	Tb	
26	11B7	10C8	Trần Kim	Thủy	x	5.2	5.5	4.5	5.9	7.3	6.1	8.0	6.3	4.6	6.2	Tb	10	T	
27	11B7	10C8	Dương Thị Ngọc	Trân	x	6.1	5.8	3.6	5.8	5.6	5.6	5.7	7.2	4.0	5.8	Tb	21	K	
28	11B7	10C8	Hứa Hào	Triển		5.4	4.7	4.0	5.0	6.4	4.6	5.7	5.9	4.2	5.4	Y	32	K	
29	11B7	10C8	La Chất	Trung		6.3	6.2	6.1	6.4	7.5	5.3	7.0	7.1	4.2	6.5	Tb	8	T	
30	11B7	10C8	Châu Nghiệp	Tường		6.8	6.6	5.7	6.2	8.1	5.8	8.1	8.0	3.6	6.7	Tb	15	K	
31	11B7	10C8	Huỳnh Thanh	Tuyền	x	8.5	8.2	8.6	9.3	7.8	7.8	9.5	8.7	5.7	8.2	K	1	T	TT
32	11B7	10C8	Lưu Thị Ngọc	Tuyết	x	5.1	6.8	4.4	5.7	7.4	6.1	6.3	6.9	4.3	6.0	Tb	13	T	
33	11B7	10C8	Nguyễn Trần Thanh	Vân	x	5.6	4.5	4.6	5.4	5.8	6.0	5.7	6.5	4.4	5.5	Tb	23	K	
34	11B7	10C8	Vô Thụy Yến	Vi	x	5.0	5.4	6.2	4.7	6.7	4.1	5.2	7.1	3.3	5.5	Y	31	K	
35	11B7	10C8	Lương Quốc	Vĩ		7.3	6.2	6.8	6.0	7.4	5.4	7.4	7.8	4.9	6.6	Tb	6	T	
36	11B7	10C8	Lê Phú	Vinh		6.2	6.0	7.0	4.1	7.5	4.9	6.2	6.5	4.7	6.1	Tb	11	T	
37	11B7	10C8	Tô Ánh	Vy	x	6.1	4.9	4.8	5.2	6.3	6.4	6.9	7.4	5.2	6.1	Tb	25	Tb	
38	11B7	10C8	Nguyễn Trần	Trí		6.0	6.2	5.1	5.0	7.0	4.8	4.7	8.2	3.7	5.8	Tb	28	Tb	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B8 Phòng học: B2.1

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HANG	XLHK	DHTD
1	11B8	10C9	Nguyễn Tuấn	Anh		7.0	7.5	7.9	8.1	7.6	5.8	7.5	7.6	6.0	7.2	K	6	T	TT
2	11B8	10C9	Đỗ Hồng	Đại		6.0	6.6	6.7	4.6	7.3	4.2	4.8	4.3	3.6	5.6	Tb	31	K	
3	11B8	10C9	Nguyễn Hoàng	Đức		5.6	3.8	4.0	6.4	6.5	6.3	6.3	6.6	3.1	5.8	Y	33	K	
4	11B8	10C9	Lê Thị	Dung	x	6.1	5.9	6.3	6.9	7.3	7.1	5.6	5.6	4.6	6.5	Tb	17	T	
5	11B8	10C9	Trương Thùy	Dương	x	6.6	6.5	8.6	4.9	7.2	5.9	4.8	7.6	3.9	6.5	Tb	17	T	
6	11B8	10C9	Nguyễn Ngọc	Hân	x	4.9	4.3	4.2	2.4	7.2	5.9	4.8	5.5	3.5	5.3	Y	43	Tb	
7	11B8	10C9	Nguyễn Thị Kim	Hằng	x	5.5	3.5	4.9	4.8	6.7	6.2	4.9	6.4	3.7	5.6	Tb	29	T	
8	11B8	10C9	Lý Thiệu	Hiên		7.4	7.0	7.8	6.9	6.7	6.6	6.5	7.0	4.1	6.9	Tb	12	T	
9	11B8	10C9	Lý Đại	Hiệp		6.0	4.5	5.2	5.5	6.2	5.5	5.8	5.4	2.5	5.6	Y	35	K	
10	11B8	10C9	Chương Hương	Hương	x	5.7	4.7	4.2	4.4	6.9	5.1	5.6	5.6	3.3	5.5	Y	36	K	
11	11B8	10C9	Lâm Gia	Huy		6.2	7.1	5.9	5.2	7.7	5.0	5.0	5.1	4.0	5.8	Tb	26	T	
12	11B8	10C9	Lai Kiện	Khang		5.3	3.4	3.2	3.9	7.0	4.6	4.6	4.1	3.0	4.8	Y	41	K	
13	11B8	10C9	Phan Tuấn	Kiệt		6.4	5.5	5.9	7.1	6.9	6.1	6.9	6.3	6.4	6.5	Tb	17	T	
14	11B8	10C9	Phan Thị Thanh	Lam	x	8.9	8.9	9.6	9.1	8.5	7.5	8.7	9.4	7.6	8.6	G	1	T	G
15	11B8	10C9	Trần Bảo	Linh		5.2	6.8	5.2	4.0	6.6	4.0	5.3	6.2	4.1	5.6	Tb	29	T	
16	11B8	10C9	Châu Tấn	Lộc		6.0	4.1	3.4	3.6	7.2	4.3	4.3	3.8	3.0	4.9	Y	40	K	
17	11B8	10C9	Đặng Thị Kim	Ngân	x	7.5	6.8	7.0	7.7	7.5	7.2	6.7	7.7	5.3	7.2	K	6	T	TT
18	11B8	10C9	Ngũ Phụng	Nghi	x	8.2	7.7	7.0	7.2	7.1	7.1	7.0	7.8	5.8	7.4	K	5	T	TT
19	11B8	10C9	Trương Quế	Nghi	x	7.8	6.9	8.5	7.6	7.4	7.4	6.9	8.5	4.6	7.3	Tb	10	T	
20	11B8	10C9	Lê Hoàng Đào	Như	x	6.9	5.6	5.5	6.4	7.0	5.2	5.5	5.6	3.5	6.0	Tb	23	T	
21	11B8	10C9	Phạm Lê Tâm	Như	x	6.4	5.7	7.1	6.6	7.6	6.8	7.5	7.4	6.0	7.0	K	9	T	TT
22	11B8	10C9	Trần Thị Huỳnh	Như	x	8.0	7.3	8.5	7.9	7.5	7.6	7.6	8.4	6.2	7.6	K	3	T	TT
23	11B8	10C9	Lâm Thu	Phụng	x	8.7	8.8	9.3	8.5	8.4	7.8	7.4	8.8	7.1	8.3	G	2	T	G
24	11B8	10C9	Lê Huệ	Phuong	x	5.3	6.9	4.3	5.3	7.2	6.0	4.9	5.5	4.7	5.9	Tb	25	T	
25	11B8	10C9	Lai Văn	Tài		6.0	5.8	5.3	6.5	8.0	5.5	6.4	6.8	3.9	6.2	Tb	21	T	
26	11B8	10C9	Lê Quốc	Tài		6.0	5.3	6.2	7.2	7.3	6.8	6.7	8.0	3.8	6.6	Tb	15	T	
27	11B8	10C9	Võ Phước	Thắng		5.5	4.4	6.3	5.6	7.5	5.7	5.0	5.9	3.2	5.8	Y	33	K	
28	11B8	10C9	Nguyễn Thị Kim	Thanh	x	6.1	7.3	5.9	6.8	7.3	6.9	5.5	6.0	4.6	6.4	Tb	20	T	
29	11B8	10C9	Trần Minh	Thành		5.6	3.8	4.8	5.2	6.8	5.1	5.3	5.3	3.0	5.3	Y	37	K	
30	11B8	10C9	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	x	6.1	6.4	6.2	7.1	6.5	6.9	6.3	6.5	4.1	6.6	Tb	15	T	
31	11B8	10C9	Huỳnh Công Kiên	Thuận		5.7	4.8	4.6	6.3	7.6	5.6	6.3	6.5	6.5	6.2	Tb	21	T	
32	11B8	10C9	Trần Lâm	Thuận		7.8	8.0	7.7	6.6	7.3	6.4	6.0	7.5	3.8	6.9	Tb	12	T	
33	11B8	10C9	Nguyễn Hồng Thủy	Tiên	x	6.6	7.9	7.0	6.6	7.4	7.0	5.9	7.3	5.9	7.1	K	8	T	TT
34	11B8	10C9	Phạm Minh	Tiến		6.2	3.9	4.0	5.6	7.2	5.8	6.4	6.7	5.5	5.8	Tb	26	T	
35	11B8	10C9	Phạm Trung	Tín		5.8	4.4	3.8	4.8	6.4	4.6	4.1	5.7	2.9	5.1	Y	38	K	
36	11B8	10C9	Trần Ngọc	Trâm	x	6.5	6.5	8.3	6.6	7.0	6.7	6.9	6.5	4.8	6.8	Tb	14	T	
37	11B8	10C9	La Nguyễn Hoàng	Triều		6.1	7.4	6.9	7.1	8.0	5.5	4.4	6.6	5.6	6.6	Tb	31	Tb	
38	11B8	10C9	Nguyễn Thanh	Trung		5.5	5.2	6.2	6.9	6.4	6.6	6.1	6.3	4.3	6.0	Tb	23	T	
39	11B8	10C9	Nguyễn Ngọc	Tú		6.3	5.0	4.5	6.0	6.8	4.8	5.8	5.5	4.2	5.8	Tb	26	T	
40	11B8	10C9	Đào Ánh	Tuyết	x	7.9	6.1	7.9	7.5	7.4	6.9	6.9	7.3	6.2	7.1	Tb	11	T	
41	11B8	10C9	Lâm Thị Cẩm	Vi	x	5.2	2.8	3.0	3.6	7.0	5.0	5.5	4.1	2.9	5.0	Y	39	K	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B9 Phòng học: B3.1

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		Nữ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HÀNG	XLHK	DHĐ
1	11B9	10C10	Trang Gia	Bảo		5.0	5.9	4.2	6.1	7.2	6.0	7.0	6.1	4.8	6.0	Tb	16	K	
2	11B9	10C10	Nguyễn Mạnh	Cường		7.0	5.1	5.1	6.2	8.1	5.8	6.0	5.3	5.8	6.2	Tb	7	T	
3	11B9	10C10	Lê Tấn	Được		5.0	5.5	5.7	5.1	8.0	6.6	6.4	7.1	4.9	6.2	Tb	7	T	
4	11B9	10C10	Lý Thị Mỹ	Duyên	x	4.3	4.0	3.5	4.9	6.5	6.3	4.9	5.2	3.6	5.4	Tb	21	K	
5	11B9	10C10	Diệc Nghiệp	Hùng		6.2	7.2	6.7	8.7	8.4	6.7	8.6	6.9	7.1	7.4	K	1	T	TT
6	11B9	10C10	Từ Gia	Hùng		7.1	4.6	6.4	5.9	6.4	5.5	5.2	6.2	5.2	5.9	Tb	17	K	
7	11B9	10C10	Nguyễn Nhật	Huy		5.2	6.5	5.1	4.1	8.0	6.0	5.0	4.2	7.4	5.8	Tb	11	T	
8	11B9	10C10	Trần Nam	Khánh		6.5	4.5	5.2	6.1	7.1	5.9	5.2	5.8	4.2	5.8	Tb	18	K	
9	11B9	10C10	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	x	5.0	4.8	6.8	5.5	6.5	6.0	4.9	5.5	3.7	5.7	Tb	19	K	
10	11B9	10C10	Ngô Hồng	Loan	x	6.8	5.0	5.7	5.1	7.0	6.2	5.8	5.2	6.1	6.1	Tb	15	K	
11	11B9	10C10	Lê Quốc	Minh		4.9	4.0	5.8	6.2	7.3	4.7	5.5	5.9	3.7	5.6	Y	29	Tb	
12	11B9	10C10	Nguyễn Minh	Nghĩa		3.4	3.1	3.7	4.9	7.0	6.2	5.1	4.0	3.4	5.1	Y	33	Tb	
13	11B9	10C10	Nguyễn Ngọc Thanh	Nhàn	x	5.1	5.3	3.5	4.8	6.3	5.4	4.2	4.4	2.8	5.0	Y	28	K	
14	11B9	10C10	Nguyễn Ái	Như	x	6.3	5.8	6.1	8.1	8.5	7.1	8.3	8.4	5.4	7.1	K	2	T	TT
15	11B9	10C10	Đặng Kim	Phụng	x	5.4	5.2	6.6	6.1	7.2	6.2	7.7	6.3	7.4	6.5	Tb	13	K	
16	11B9	10C10	Thái Dương Thiên	Phụng		4.9	4.0	4.1	5.2	6.7	5.5	5.5	4.3	3.3	5.2	Y	32	Tb	
17	11B9	10C10	Trần Ngọc Phương	Thanh	x	4.5	5.5	5.1	6.0	6.7	6.2	6.0	6.3	4.0	6.1	Tb	9	T	
18	11B9	10C10	Vũ Thị Ngọc	Thảo	x	5.1	5.9	4.6	5.1	5.6	5.5	4.9	4.8	5.2	5.5	Tb	20	K	
19	11B9	10C10	Đinh Thị Hoài	Thương	x	6.9	5.2	5.9	7.4	7.2	6.0	7.5	7.2	5.4	6.7	Tb	5	T	
20	11B9	10C10	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	x	8.2	4.8	5.2	6.0	6.6	6.3	5.5	5.9	6.6	6.4	Tb	6	T	
21	11B9	10C10	Đỗ Mai	Trinh	x	4.4	2.8	4.4	3.1	7.0	5.8	6.4	5.2	3.4	5.1	Y	27	K	
22	11B9	10C10	Nguyễn Phương	Trúc	x	5.7	3.2	5.0	5.2	7.0	6.4	6.1	6.8	4.0	6.0	Y	24	K	
23	11B9	10C10	Nguyễn Hoàng	Trung		4.1	5.3	7.5	7.6	7.4	6.9	7.9	6.9	4.5	6.6	Tb	12	K	
24	11B9	10C10	Lê Quốc	Tuấn		6.1	6.0	5.6	6.7	8.5	6.9	7.1	7.3	5.3	7.0	K	4	T	TT
25	11B9	10C10	Lâm Kim	Tỷ		4.4	4.0	4.2	5.5	6.9	5.2	7.1	4.5	2.8	5.3	Y	31	Tb	
26	11B9	10C10	Phạm Tường	Vi	x	5.8	4.6	4.2	3.5	6.6	5.8	5.0	6.1	4.5	5.4	Tb	21	K	
27	11B9	10C10	Lê Quang	Vinh		4.3	3.5	3.9	7.1	6.7	5.6	5.8	5.0	3.5	5.4	Tb	21	K	
28	11B9	10C10	Nguyễn Ngọc	Yên	x	8.5	5.9	7.0	8.0	6.9	7.0	5.9	7.8	6.5	7.1	K	2	T	TT
29	11B9	10C5	Nguyễn Ngọc Hoài	An	x	5.3	4.9	5.5	6.6	6.3	6.3	5.5	4.7	3.5	5.7	Tb	6	T	
30	11B9	10C5	Nguyễn Quốc	Hùng		4.7	4.7	7.2	5.5	7.5	6.1	6.1	5.6	4.3	5.7	Tb	10	K	
31	11B9	10C5	Trương Hồng	Khải		4.5	5.0	5.4	4.0	6.9	5.8	5.1	5.5	4.2	5.1	Tb	14	Y	
32	11B9	10C5	Nguyễn Trần Trúc	Linh	x	4.0	3.8	4.6	3.3	6.8	5.2	5.5	4.9	4.0	5.1	Y	17	K	
33	11B9	10C5	Trần Thị Thùy	Linh	x	5.6	5.1	5.7	5.8	7.3	6.4	4.4	4.8	7.6	6.1	Tb	8	K	
34	11B9	10C5	Trần Lê Phước	Lộc		5.2	4.3	5.3	6.2	7.8	6.1	6.7	6.7	6.3	6.2	Tb	7	K	
35	11B9	10C5	Lâm Lê Ngọc	Ngân	x	4.5	3.9	5.3	5.8	6.6	5.9	5.1	3.6	3.2	5.3	Y	24	Tb	
36	11B9	10C5	Lâm Thanh Thúy	Ngân	x	6.2	5.2	6.4	7.4	6.1	6.6	6.4	5.9	3.6	5.9	Tb	5	T	
37	11B9	10C5	Nhâm Gia	Ngọc	x	3.4	4.7	5.8	3.1	6.9	5.0	5.3	4.4	3.1	5.0	Y	19	K	
38	11B9	10C5	Lê Nam	Phong		5.2	5.0	5.2	6.4	7.5	6.8	7.9	7.3	5.4	6.6	K	2	T	TT

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B10

Phòng học: B3.2

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	ĐTB	XLHL	HANG	XLHK	DHTD
1	11B10	10C11	Nguyễn Hoài	An	x	5.7	4.6	7.9	4.8	8.1	6.7	7.7	7.1	6.6	6.8	Tb	10	T	
2	11B10	10C11	Đieu Hoàng	Anh		4.8	6.0	3.9	4.8	7.4	7.1	6.5	5.9	4.1	5.8	Tb	29	T	
3	11B10	10C11	Nguyễn Ngọc Minh	Châu		3.9	4.7	4.5	3.6	7.4	5.8	5.8	5.3	3.9	5.3	Tb	35	T	
4	11B10	10C11	Tôn Thất Trường	Đại		7.5	6.9	7.3	6.4	8.2	7.1	6.9	6.6	7.5	7.2	K	7	K	TT
5	11B10	10C11	Từ Bội	Di		5.0	6.4	5.7	6.4	7.4	6.6	6.6	5.9	5.1	6.3	Tb	18	T	
6	11B10	10C11	Nguyễn Ngọc Hồng	Điệp		3.7	7.1	4.5	3.2	7.6	6.0	5.0	5.5	4.6	5.6	Y	36	Tb	
7	11B10	10C11	Đặng Phương	Du		6.1	6.6	6.8	4.8	7.9	7.2	6.2	7.0	5.9	6.7	Tb	12	T	
8	11B10	10C11	Nguyễn Thùy	Dung		4.4	3.7	4.4	4.6	8.1	6.5	5.6	6.8	5.7	5.8	Tb	29	T	
9	11B10	10C11	Hồ Trung	Hiếu		6.1	4.9	3.6	6.4	7.9	6.5	6.1	6.6	3.8	6.2	Tb	24	T	
10	11B10	10C11	Bùi Nhật	Huy		4.7	5.0	4.1	4.3	8.0	5.1	5.9	6.0	4.4	5.6	Tb	31	T	
11	11B10	10C11	Trần Gia	Huy		5.6	6.3	5.9	5.4	8.0	6.0	6.7	6.7	4.2	6.4	Tb	15	T	
12	11B10	10C11	Ngô Minh	Kiệt		4.8	6.6	4.9	6.9	8.3	6.8	7.1	5.6	3.6	6.3	Tb	18	T	
13	11B10	10C11	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt		6.8	5.0	6.6	6.3	8.3	7.2	5.7	4.5	5.3	6.3	Tb	18	T	
14	11B10	10C11	Phạm Nguyễn Tấn	Kiệt		5.2	4.3	5.6	5.9	7.1	5.9	7.5	5.8	4.0	6.0	Tb	25	T	
15	11B10	10C11	Huỳnh Mĩ	Kỳ		3.4	3.0	3.9	2.6	8.4	6.7	5.2	5.3	3.7	5.3	Y	39	Tb	
16	11B10	10C11	Lý Quảng	Lệ		7.8	8.0	8.7	4.8	8.6	7.2	5.7	6.9	5.8	7.2	Tb	8	T	
17	11B10	10C11	Lê Thị Thảo	Linh		5.5	6.6	7.1	5.4	7.6	6.9	6.0	5.3	3.6	6.3	Tb	18	T	
18	11B10	10C11	Trần Gia	Linh		5.6	6.0	7.8	4.5	7.5	6.7	7.0	6.1	5.9	6.5	Tb	13	T	
19	11B10	10C11	Trần Nhã	Linh		6.3	6.3	6.4	6.1	7.6	7.0	7.2	6.1	5.5	6.7	K	5	T	TT
20	11B10	10C11	Vô Huỳnh Hoàng	Long		7.0	5.6	5.8	7.5	7.3	6.6	7.5	6.1	5.2	6.7	K	5	T	TT
21	11B10	10C11	Mìu Hiệp	Luân		4.7	4.4	4.2	3.8	7.0	6.1	5.1	4.2	5.4	5.4	Tb	33	T	
22	11B10	10C11	Nguyễn Phước Thảo	Mai		3.6	4.2	4.0	4.0	7.4	6.2	4.8	4.8	2.5	5.4	Y	38	Tb	
23	11B10	10C11	Đặng Tiên	Nghĩa		6.3	6.0	6.8	5.3	7.7	6.2	6.2	5.8	5.6	6.5	Tb	13	T	
24	11B10	10C11	Lê Kiều Lan	Ngọc		7.0	5.8	7.3	7.8	7.8	7.0	7.9	5.9	4.6	7.0	Tb	25	K	
25	11B10	10C11	Trần Hoàng Bảo	Ngọc		6.3	6.9	6.5	6.7	7.5	7.0	7.8	6.5	6.1	6.9	K	4	T	TT
26	11B10	10C11	Trần Trọng	Nhân		4.3	3.9	5.4	5.6	7.7	5.9	6.7	6.2	4.8	6.0	Tb	25	T	
27	11B10	10C11	Nguyễn Thị Cẩm	Phụng		4.1	4.3	4.9	4.0	7.7	6.7	6.2	5.8	4.8	5.9	Tb	28	T	
28	11B10	10C11	Lưu Mạnh	Phước		6.4	6.5	7.5	6.2	7.9	7.7	6.6	6.4	3.6	6.8	Tb	10	T	
29	11B10	10C11	Trần Huỳnh Minh	Quân		4.9	4.3	5.4	7.0	8.3	6.6	7.6	5.5	5.7	6.4	Tb	15	T	
30	11B10	10C11	Nguyễn Quốc	Thắng		6.3	4.6	5.2	5.9	7.9	6.7	7.0	7.0	4.3	6.4	Tb	15	T	
31	11B10	10C11	Nguyễn Trịnh Minh	Thuận		4.4	3.5	5.1	4.3	7.1	5.7	4.8	4.4	3.2	5.1	Y	40	Tb	
32	11B10	10C11	Trần Thanh	Thủy		7.9	7.6	8.3	8.0	7.5	7.4	8.7	6.8	5.6	7.6	K	1	T	TT
33	11B10	10C11	Lư Thị Diễm	Trâm		5.7	7.4	9.1	8.0	7.7	7.2	7.4	7.2	4.4	7.1	Tb	9	T	
34	11B10	10C11	Tiêu Ngọc	Trâm		7.0	7.6	7.6	6.7	8.2	7.4	6.8	6.8	5.1	7.1	K	2	T	TT
35	11B10	10C11	Nguyễn Thanh	Trúc		4.6	6.0	6.4	5.0	7.6	6.0	6.4	6.8	4.8	6.3	Tb	18	T	
36	11B10	10C11	Bùi Quân	Tú		6.6	8.0	6.3	7.2	7.8	7.4	7.5	6.9	5.5	7.1	K	2	T	TT
37	11B10	10C11	Lê Âu	Tuấn		4.1	5.5	4.1	4.0	8.2	6.2	6.0	4.0	3.7	5.4	Tb	33	T	
38	11B10	10C11	Điêu Nguyễn Hoàng T	Vũ		5.8	6.7	7.8	6.6	7.6	6.8	7.6	5.9	4.0	6.6	Tb	31	K	
39	11B10	10C11	Lê Thị Mỹ	Vy		3.5	5.1	4.4	5.6	7.1	5.9	5.7	5.7	2.6	5.5	Y	37	Tb	

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B11

Phòng học: B3.4

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		Nữ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Địa	AV	DTB	XLHL	HÀNG	XLHK	K.Quả
1	11B11	10C12	Võ Nguyễn Trâm	Anh		8.5	6.7	9.4	8.5	9.5	7.1	8.9	5.8	8.2	K	3	T	Lên lớp
2	11B11	10C12	Lý Ngọc Minh	Châu	x	5.6	5.0	4.7	5.0	7.5	5.3	5.7	4.9	5.7	Tb	21	T	Lên lớp
3	11B11	10C12	Bùi Quang	Đông		5.2	5.3	6.5	6.4	7.5	5.3	7.1	4.3	6.1	Tb	15	T	Lên lớp
4	11B11	10C12	Trần Thị	Hiền	x	4.1	3.9	5.6	6.5	8.0	5.7	6.7	5.2	6.2	Tb	14	T	Lên lớp
5	11B11	10C12	Nguyễn Hồng	Hoàng		5.6	5.5	5.5	7.3	8.3	5.6	6.1	4.7	6.3	Tb	13	T	Lên lớp
6	11B11	10C12	Huỳnh Thị Thu	Hương	x	3.5	2.6	6.0	4.7	7.7	5.8	4.5	4.2	5.1	Y	33	K	Thi lại
7	11B11	10C12	Nguyễn Trần Quỳnh	Hương	x	5.0	4.5	5.5	5.3	8.8	5.4	4.8	4.3	5.8	Tb	17	T	Lên lớp
8	11B11	10C12	Nguyễn Thái Anh	Kiệt		6.1	7.0	6.4	7.2	7.8	4.9	5.7	5.8	6.5	Tb	10	T	Lên lớp
9	11B11	10C12	Thạch Khánh	Linh	x	4.6	4.9	4.5	7.4	7.9	6.0	6.9	4.9	6.4	Tb	12	T	Lên lớp
10	11B11	10C12	Võ Lê Thành	Lợi		3.0	3.6	3.9	5.5	7.6	4.1	4.8	5.0	5.3	Y	30	K	Thi lại
11	11B11	10C12	Nguyễn Ngọc	Mẫn		5.2	4.5	4.0	6.5	8.1	5.4	7.5	4.3	6.1	Tb	22	K	Lên lớp
12	11B11	10C12	Danh Thị	My	x	4.9	3.5	4.7	5.8	8.1	5.7	5.4	3.0	5.8	Y	28	K	Thi lại
13	11B11	10C12	Giang Thị Kiều	My	x	4.8	3.6	4.5	8.5	8.7	6.1	8.1	3.6	6.5	Tb	24	Tb	Lên lớp
14	11B11	10C12	Hồ Ngọc Hà	My	x	8.7	6.4	8.4	9.5	8.9	7.0	8.7	6.6	8.2	K	3	T	Lên lớp
15	11B11	10C12	Trần Mỹ	Nhàn	x	8.5	8.4	8.6	8.9	8.6	6.7	9.3	7.6	8.2	G	1	T	Lên lớp
16	11B11	10C12	Lý Hồng	Nhung	x	4.7	4.7	5.4	8.2	8.3	6.5	8.1	5.2	6.8	Tb	8	T	Lên lớp
17	11B11	10C12	Trần Kim	Nhật		4.9	4.0	6.3	8.1	7.7	5.5	6.4	3.0	6.3	Y	27	K	Thi lại
18	11B11	10C12	Nguyễn Võ Trúc	Phuong	x	3.9	3.7	4.4	5.7	8.5	5.7	6.1	3.3	5.8	Y	34	Tb	Thi lại
19	11B11	10C12	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	x	5.4	6.2	7.2	6.9	8.2	6.9	7.8	5.3	7.2	K	5	T	Lên lớp
20	11B11	10C12	Trần Hải Trường	Son		7.5	6.3	8.7	8.8	8.8	5.7	8.2	5.7	7.5	Tb	6	T	Lên lớp
21	11B11	10C12	Nguyễn Minh	Tân		2.5	4.1	2.8	4.1	7.4	5.3	5.1	4.4	4.8	Y	38	Tb	Thi lại
22	11B11	10C12	Trần Kim	Thoa	x	5.5	5.5	5.4	5.9	8.2	6.5	6.5	4.8	6.5	Tb	10	T	Lên lớp
23	11B11	10C12	Phạm Huỳnh Minh	Thư	x	4.4	3.8	4.2	6.2	7.8	6.6	4.8	4.2	5.9	Tb	16	T	Lên lớp
24	11B11	10C12	Nguyễn Minh	Thuận		4.8	4.3	6.3	4.8	7.8	4.4	4.7	4.0	5.4	Y	29	K	Thi lại
25	11B11	10C12	Phạm Ngọc	Trâm	x	4.9	5.4	5.3	5.4	8.1	5.3	5.2	4.6	5.8	Tb	17	T	Lên lớp
26	11B11	10C12	Trần Long	Trần		4.4	4.8	4.2	6.9	8.6	5.7	6.1	4.1	5.9	Tb	26	Tb	Lên lớp
27	11B11	10C12	Đặng Kim	Trang	x	4.5	4.3	7.9	5.4	7.7	5.6	4.6	4.9	5.8	Tb	17	T	Lên lớp
28	11B11	10C12	Giang Ngọc Huyền	Trinh	x	6.0	4.6	5.7	7.5	8.3	6.5	7.5	4.0	6.8	Tb	8	T	Lên lớp
29	11B11	10C12	Nguyễn Thảo	Tường	x	6.4	5.8	7.5	7.3	8.5	6.2	6.7	4.7	6.8	Tb	17	K	Lên lớp
30	11B11	10C12	Nguyễn Thụy Thanh	Trúc	x	4.5	3.7	2.6	4.4	7.1	5.4	4.5	2.8	5.0	Y	37	Tb	Thi lại
31	11B11	10C12	Võ Công Anh	Kiệt		3.6	3.6	4.2	5.0	6.5	5.0	5.5	3.8	5.4	Tb	25	K	Lên lớp
32	11B11	10C5	Lý Nhật	Quang		4.9	4.9	7.4	4.8	7.3	6.1	5.3	5.5	7.0	Tb	9	K	Lên lớp
33	11B11	10C5	Vũ Ngọc	Quảng		4.1	3.3	4.5	5.2	5.1	5.2	3.4	3.8	5.7	Y	22	K	Lên lớp
34	11B11	10C5	Nguyễn Thiên	Quốc		5.1	5.2	5.1	4.9	7.8	6.5	6.4	5.4	7.6	Tb	4	T	Lên lớp
35	11B11	10C5	Nguyễn Thành	Sang		4.9	4.0	5.8	6.1	7.0	6.0	6.2	5.7	6.5	Tb	11	K	Lên lớp
36	11B11	10C5	Nguyễn Duy	Thanh		5.0	4.1	6.2	5.2	7.2	5.3	4.6	4.0	6.9	Tb	12	K	Lên lớp
37	11B11	10C5	Võ Văn	Thi		5.6	6.4	4.8	5.9	7.1	7.0	8.0	6.8	5.8	Y	15	K	Lên lớp
38	11B11	10C5	Bạch Nguyễn Huy	Thông		6.6	5.7	7.4	6.2	6.5	6.3	7.1	5.1	6.2	Tb	3	T	Lên lớp

DANH SÁCH HỌC SINH KHỐI 11. NĂM HỌC: 2018-2019

LỚP: 11B12

Phòng học: B3.5

STT	Lớp mới	Lớp cũ	HỌ VÀ TÊN		NỮ	Lý	Toán	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	AV	DTB	XLHL	HANG	XLHK	DHTD
1	11B12	10C13	Ung Bảo	An		6.2	7.6	8.4	7.6	7.6	4.4	5.4	6.5	3.8	6.4	Tb	6	T	
2	11B12	10C13	Hà Ngọc	Ánh	x	4.0	4.5	4.3	5.7	6.4	5.2	5.0	4.8	4.4	5.3	Tb	18	T	
3	11B12	10C13	Trần Ngô Ngọc	Ánh	x	6.2	7.4	7.4	5.6	7.4	5.7	6.4	7.1	5.6	6.6	K	3	T	TT
4	11B12	10C13	Phan Trung	Chánh		4.3	5.2	5.5	6.4	6.4	4.9	4.2	5.6	3.4	5.3	Y	22	K	
5	11B12	10C13	Võ Thành	Đạt		4.2	4.9	3.5	6.4	7.1	5.0	6.0	6.0	3.2	5.3	Y	22	K	
6	11B12	10C13	Ngô Hồng	Dìn	x	7.0	9.1	8.7	8.1	7.8	6.8	7.8	8.2	5.4	7.8	K	1	T	TT
7	11B12	10C13	Hà Thanh	Đức		6.7	8.6	8.2	7.2	7.2	5.8	6.0	6.3	5.7	7.0	K	2	T	TT
8	11B12	10C13	Tổng Nguyễn Khánh	Duy		3.0	2.1	2.5	3.9	6.4	4.9	5.2	4.2	2.8	4.4	Y	35	Tb	
9	11B12	10C13	Phạm Thị Ngọc	Hân	x	4.0	4.4	3.6	5.3	6.0	4.9	5.5	5.2	4.8	5.0	Y	25	K	
10	11B12	10C13	Phan Quốc	Hiếu		4.5	6.0	4.9	4.9	6.5	4.9	3.7	4.6	4.1	5.2	Tb	19	T	
11	11B12	10C13	Nguyễn Huy	Hoàng		3.9	3.3	3.2	5.6	7.2	4.8	6.0	5.6	2.8	5.0	Y	25	K	
12	11B12	10C13	Trịnh Lệ	Hương	x	5.8	5.7	6.1	6.3	7.4	6.3	6.5	6.4	5.9	6.5	Tb	5	T	
13	11B12	10C13	Đỗ Đăng	Khoa		3.5	4.8	3.7	4.8	6.8	5.0	4.4	6.2	2.1	4.8	Y	33	Tb	
14	11B12	10C13	Võ Minh	Khoa		3.5	4.0	3.1	4.9	5.8	4.3	4.2	4.4	3.7	4.5	Y	34	Tb	
15	11B12	10C13	Phạm Hoàng Tuấn	Kiệt		4.5	3.8	3.6	5.8	7.4	4.7	5.0	4.7	4.0	5.1	Y	24	K	
16	11B12	10C13	Lê Ngọc	Linh	x	4.9	5.1	5.4	6.6	6.8	5.2	5.9	6.6	3.8	5.8	Tb	15	T	
17	11B12	10C13	Trần Thị Bích	Loan	x	5.6	5.3	6.4	6.2	6.4	6.1	5.5	6.8	3.4	5.9	Y	20	K	
18	11B12	10C13	Dương Huỳnh Phi	Nhung	x	4.9	4.4	5.1	5.3	6.7	4.9	5.9	5.7	6.1	5.6	Y	21	K	
19	11B12	10C13	Huỳnh Tường	Phát		3.9	2.9	2.6	4.7	5.8	5.4	5.8	4.6	4.2	4.9	Y	28	K	
20	11B12	10C13	Võ Gia	Phụng	x	6.3	6.3	6.6	7.6	7.3	6.1	7.6	7.2	6.0	7.0	Tb	4	T	
21	11B12	10C13	Trần Lê Hùng	Tân		4.9	6.3	7.0	5.9	6.5	5.2	5.9	6.4	4.1	6.0	Tb	12	T	
22	11B12	10C13	Nguyễn Trần Quốc	Thắng		3.7	3.7	4.6	5.0	6.6	4.1	3.1	4.5	3.6	4.7	Y	31	K	
23	11B12	10C13	Nguyễn Xuân	Thảo	x	7.4	4.9	4.5	6.8	7.6	5.8	5.9	4.6	3.9	6.0	Tb	12	T	
24	11B12	10C13	Lý Phúc	Thịnh		3.7	4.4	4.5	5.0	6.3	4.8	4.5	5.1	3.4	4.9	Y	28	K	
25	11B12	10C13	Võ Minh	Tiên	x	5.6	6.1	5.8	6.6	6.2	5.1	5.8	6.4	5.0	6.0	Tb	12	T	
26	11B12	10C13	Huỳnh Danh	Tiến		2.1	5.0	3.1	3.2	4.8	3.9	2.6	2.9	2.8	3.9	Y	37	Tb	
27	11B12	10C13	Nguyễn Thành	Tiến		6.2	6.3	6.5	7.4	5.9	5.2	6.2	6.9	5.1	6.2	Tb	9	T	
28	11B12	10C13	Nguyễn Anh	Toàn		5.1	6.6	5.1	6.8	6.4	5.2	6.3	6.7	3.9	6.1	Tb	10	T	
29	11B12	10C13	Hồ Thanh	Trà	x	5.0	7.3	6.0	6.9	7.6	5.7	6.0	6.7	4.4	6.4	Tb	6	T	
30	11B12	10C13	Nguyễn Ngọc Phương	Trang	x	5.2	5.6	5.3	8.0	6.4	5.6	5.1	5.1	4.3	5.8	Tb	15	T	
31	11B12	10C13	Nguyễn Thùy	Trình	x	4.5	6.4	5.4	5.5	6.7	5.8	5.1	5.6	4.2	5.8	Tb	15	T	
32	11B12	10C13	Trần Nguyễn Bảo	Vy	x	4.8	5.6	5.0	5.8	6.9	6.3	6.1	7.1	5.2	6.1	Tb	10	T	
33	11B12	10C13	Đặng Mỹ	Yên	x	6.1	7.0	7.2	5.9	6.7	5.5	4.7	6.4	4.9	6.3	Tb	8	T	
34	11B12	10C13	Cao Lương Quốc	Tân		4.7	4.1	5.4	5.1	5.8	5.0	5.3	5.3	3.3	5.2	Y	32	Tb	
35	11B12	10C5	Trần Minh	Thông		5.4	3.7	4.8	5.2	6.0	6.1	4.8	5.6	4.0	5.3	Tb	13	K	
36	11B12	10C5	Phạm Thái Thanh	Thủy	x	6.7	2.9	7.6	4.2	5.4	6.6	5.1	4.2	4.4	5.6	Y	16	K	
37	11B12	10C5	Lê Phan Xuân	Trúc	x	5.9	6.0	5.5	5.7	6.4	6.7	5.7	4.1	3.2	5.6	Y	21	Tb	
38	11B12	10C5	Cam Nguyễn Hạo	Vương		3.2	3.8	5.1	2.3	6.5	5.7	4.0	4.5	3.9	4.8	Y	20	K	